

## **受聘僱外國人連續曠職三日失去聯繫認定基準**

### **Tiêu chuẩn nhận định mất liên lạc đối với người lao động nước ngoài bỏ việc trong ba ngày liên tiếp**

一、為執行就業服務法(以下簡稱本法)第五十六條第一項、第七十三條第三款、第七十四條第一項所定「受聘僱之外國人有連續曠職三日失去聯繫」之規定，特訂定本基準。

1. Nhằm thực hiện Luật Dịch vụ việc làm (sau đây gọi tắt là Luật này), tại khoản 1 Điều 56, khoản 3 Điều 73 và khoản 1 Điều 74 quy định về “Người lao động nước ngoài được tuyển dụng bỏ việc trong ba ngày liên tiếp và không liên lạc được”, đặc biệt ra tiêu chuẩn này.

二、「連續曠職三日」，指外國人與雇主間之聘僱關係尚未終止，且無正當理由，而於其實際應工作日連續三日不到工者。

2. “Bỏ việc trong ba ngày liên tiếp”, tức chỉ người lao động nước ngoài chưa chấm dứt quan hệ lao động với chủ thuê, tự ý bỏ việc liên tiếp ba ngày mà không có lý do chính đáng.

三、「失去聯繫」，指外國人離開工作場所及住宿地點，且雇主、接受雇主或外國人委任之私立就業服務機構，或相關單位無法確知外國人住宿地點或聯繫方式，並有下列情形之一者：

3. “Mất liên lạc”, tức chỉ người lao động nước ngoài rời khỏi nơi làm việc và nơi ở mà người sử dụng lao động hay cơ sở dịch vụ việc làm tư nhân do lao động nước ngoài ủy thác hoặc các đơn vị liên quan không thể xác định được nơi cư trú hoặc thông tin liên lạc của lao động nước ngoài, và có một trong các trường hợp như sau:

(一) 無法聯繫外國人。

(1) Không liên lạc được với người lao động nước ngoài.

(二) 接獲外國人聯繫，但無法確知係外國人本人所為。

(2) Nhận được liên lạc từ người lao động nước ngoài, tuy nhiên, không thể xác định do chính người lao động nước ngoài liên lạc.

(三) 接獲外國人本人聯繫，但其未明確告知可供查認之住宿地點、住宿期間及聯繫方式。

(3) Nhận được liên lạc của chính người lao động nước ngoài, nhưng chưa được thông báo rõ ràng về nơi cư trú, thời gian lưu trú và phương thức

liên hệ để xác minh.

(四) 接獲外國人本人告知其住宿地點、住宿期間及聯繫方式，經查認並非屬實。

(4) Nhận được thông tin từ người lao động nước ngoài về nơi ở, thời gian lưu trú và phương thức liên lạc của họ, sau khi xác minh là không đúng sự thật.

四、外國人於離開工作場所及住宿地點之日起三日內，已向下列相關單位之一申訴或求助，且有明確告知住宿地點、住宿期間及聯繫方式或安置之紀錄，經查認屬實者，即非屬「失去聯繫」：

4. Trong vòng 3 ngày kể từ ngày người lao động nước ngoài rời khỏi nơi làm việc và nơi ở, đã khiếu nại hoặc nhờ sự trợ giúp của một trong các đơn vị liên quan sau đây, đồng thời đã thông báo rõ ràng về nơi ở, thời gian lưu trú và phương thức liên lạc hoặc ghi chép về chỗ ở được sắp xếp, sau khi xác minh đúng sự thật, thì không thuộc diện “mất liên lạc”:

(一) 中央主管機關(包括運用 1955 勞工諮詢申訴專線通報)。

(1) Cơ quan chủ quản Trung Ương (bao gồm cả việc sử dụng đường dây nóng Tư vấn và Khiếu nại Lao động 1955 để thông báo)

(二) 當地主管機關。

(2) Cơ quan chủ quản địa phương

(三) 經中央主管機關備案之安置單位。

(3) Đơn vị sắp xếp chỗ ở đã lập hồ sơ báo cáo cho cơ quan chủ quản Trung Ương xét duyệt.

(四) 原籍國駐臺代表處。

(4) Văn phòng đại diện của nước mà người lao động nước ngoài mang quốc tịch tại Đài Loan.

五、外國人之住宿地點非屬雇主依「雇主聘僱外國人許可及管理辦法(以下簡稱聘僱許可辦法)」第三十三條第二項第五款規劃者，外國人自行變更住宿地點後，未告知雇主或委任之私立就業服務機構，或雖有告知，但經當地主管機關進行訪視時，未會晤外國人本人，且未依該機關之通知到場說明，致無法探求真意者，由主管機關依第二點至第四點規定認定處理。

5. Nơi cư trú của người lao động nước ngoài không nằm trong quy hoạch của chủ sử dụng lao động theo khoản 5 mục 2 Điều 33 của "Biện pháp phê duyệt và quản lý thuê mướn lao động nước ngoài dành cho chủ thuê (sau đây gọi là Biện pháp cấp giấy phép thuê mướn)", sau khi người lao động nước ngoài tự thay đổi nơi ở mà không thông báo cho chủ thuê hay cơ quan dịch vụ việc làm tư nhân do lao động nước ngoài ủy thác hoặc mặc dù đã thông báo, nhưng khi cơ quan chủ quản địa phương đến thăm hỏi lại không gặp được người lao động nước ngoài này, đồng thời người lao động nước ngoài chưa đến trình bày lý do theo thông báo của cơ quan này, do đó không thể tìm hiểu sự thực là như thế nào, do cơ quan chủ quản nhận định và xử lý theo quy định từ Điểm 2 đến Điểm 4.

六、外國人於下列期間，有連續三日失去聯繫之情形，由雇主依本法第五十六條第一項及聘僱許可辦法第六十八條第一項規定，提供相關事證辦理通報：

6. Trong khoảng thời gian dưới đây, nếu người lao động nước ngoài xảy ra tình trạng mất liên lạc 3 ngày liên tục, chủ thuê phải thông báo và cung cấp các chứng cứ liên quan theo quy định tại mục 1 Điều 56 của Luật này và mục 1 Điều 68 của Biện pháp cấp giấy phép thuê mướn:

- (一) 入國未滿三日尚未取得聘僱許可之期間。
  - (1) Trong thời gian chưa xin được giấy phép tuyển dụng trong vòng ba ngày sau khi nhập cảnh.
- (二) 聘僱許可期間賸餘不足三日。
  - (2) Thời hạn của giấy phép tuyển dụng còn không đến 3 ngày.
- (三) 轉換雇主或工作期間，或依法令限期出國而尚未出國之期間。
  - (3) Trong thời gian thay đổi chủ thuê hoặc công việc, hoặc trong thời gian buộc xuất cảnh theo thời hạn quy định của pháp luật mà chưa xuất cảnh.
- (四) 與雇主間之聘僱關係終止，尚未廢止聘僱許可之期間。
  - (4) Trong khoảng thời gian mà mối quan hệ việc làm với người sử dụng lao động chấm dứt và giấy phép tuyển dụng chưa bị thu hồi.
- (五) 與雇主發生勞資爭議，經雙方合意暫不提供勞務之期間。

(5) Trong khoảng thời gian tạm ngưng cung cấp việc làm qua sự đồng ý của 2 bên khi người lao động nước ngoài và chủ thuê xảy ra tranh chấp về công việc và lương bổng.